TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ- ST
Ngày 15- 08- 2023
V/v Ly hôn giữa anh T1- chị L1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Phan Văn Tiến;

2. Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 15 tháng 08 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 245/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022; thụ lý bổ sung số 245A/2023/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Anh T1, sinh năm 1977; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

Bị đơn: Chị L1, sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn M1, xã T5, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 20- 12- 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh T1 trình bày: Anh và chị L1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T4 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 ngày 17 tháng 04 năm 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh. Năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ đó, chị L1 đưa hai con đến thôn M1, xã T5 sinh sống; vợ chồng không sống chung với nhau nữa. Anh xác định: Tình cảm không còn nên anh có nguyện vọng ly hôn chị L1. Vợ chồng có 02 con chung là H1, sinh ngày 12 tháng 04 năm 1999; N1, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2002. Hiện cả hai con đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên anh không trình bày, không giao nộp tài liệu chứng cứ. Vợ chồng không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09- 03- 2023; đơn đề nghị ngày 07- 12- 2022; văn bản ngày 19- 03- 2023; đơn yêu cầu chia tài sản ngày 21- 03- 2023, bị đơn là chị L1 trình bày: Chị và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3 ngày 17- 04- 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng. Năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã đi thuê nhà tại xã T5 sinh sống; hiện nay, chị sinh sống tại ngôi nhà thuê tại thôn M1, xã T5. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay anh T1 xin ly hôn thì chị đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là H1, sinh ngày 12 tháng 04 năm 1999; N1, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2002. Cả hai con đã thành niên, khỏe mạnh bình thường nên chị không yêu cầu giải quyết. Hiện nay chị không mang thai. Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà lợp ngói Broximăng, xây 10 diện tích 30m^2 xây dựng khoảng năm 2000; 01 bếp xây dựng năm 2000; 01 nhà tắm xây dựng năm 2004 và công trình phụ xây dựng năm 2004; tất cả xây dựng trên phần đất của bố mẹ chồng. Đất là của bố mẹ chồng nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà, bếp, công trình phụ và nhà tắm; chị nhận tiền, anh T1 nhận tài sản. Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản khác như xe mô tô, tivi và các đồ dùng sinh hoạt khác nhưng chị không yêu cầu nên không trình bày, không giao nộp tài liệu chứng cứ. Vợ chồng không có tài sản chung khác, vợ chồng không có nợ chung, không ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị đã được Tòa án giải thích nghĩa chứng minh của đương sự quy định tại Điều 91 Bộ luật Dân sự; đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Chị nhất trí với giải thích của Tòa án và cam kết nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước ngày 28- 03- 2023. Quá thời hạn trên mà chị không nộp thì xác định chị từ bỏ yêu cầu.

Tại phiên tòa, chị L1 trình bày: Chị xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, việc chị xin rút là hoàn toàn tự nguyện; mong Tòa án chấp nhận và đề nghị Tòa án không giải quyết chia tài sản chung vợ chồng của anh chị nữa. Sau này, nếu có yêu cầu chị khởi kiện sau. Ý kiến của chị về việc giải quyết vụ án là: Chị đồng ý ly hôn anh T1; không yêu cầu giải quyết việc nuôi con do cả hai con chung đều đã thành niên. Chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung vợ chồng nữa. Vợ chồng không có nợ chung, không ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo yêu cầu của bị đơn thì bị đơn không đến Tòa án làm việc. Khi Tòa án tiến hành hòa giải, bị đơn vắng mặt; vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Khi khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Do bị đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nên Tòa án đã thụ lý bổ sung yêu cầu của bị đơn. Sau khi Tòa án thụ lý bổ sung, bị đơn không nộp

nộp tạm ứng chi phí tố tụng; vắng mặt khi Tòa án tiến hành phiên họp, hòa giải. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh T1 và chị L1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải; từ năm 2011 đến nay, vợ chồng không sống chung với nhau; hiện không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh T1, chị L1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, anh T1, chị L1 thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T1 và chị L1.

[3].Về con chung: Vợ chồng anh T1, chị L1 có 02 con chung là H1, sinh ngày 12 tháng 04 năm 1999; N1, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2002. Do cả hai con đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Bị đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 01 ngôi nhà lợp ngói Broximăng, xây 10 diện tích 30m^2 xây dựng khoảng năm 2000; 01 bếp xây dựng năm 2000; 01 nhà tắm xây dựng năm 2004 và công trình phụ xây dựng năm 2004; tất cả xây dựng trên phần đất của bố mẹ nguyên đơn. Đất không phải của vợ chồng nên bị đơn không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, việc bị đơn xin rút là hoàn toàn tự nguyện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:*"Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút".* Vì vậy, cần chấp nhận việc bị đơn xin rút và đình chỉ giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 200; Điểm c khoản 1 Điều 217; Khoản 2 Điều 244; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T1 và chị L1.

2. Về con chung: -Vợ chồng anh T1- chị L1 có hai con chung là H1, sinh ngày 12 tháng 04 năm 1999; N1, sinh ngày 26 tháng 02 năm 2002.

-Cả hai con đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung:- Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

-Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn về việc bị đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là: 01 ngôi nhà lợp ngói Broximăng, xây 10 diện tích 30m^2 xây dựng khoảng năm 2000; 01 bếp xây dựng năm 2000; 01 nhà tắm xây dựng năm 2004 và công trình phụ xây dựng năm 2004; tất cả xây dựng trên phần đất của bố mẹ nguyên đơn. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án về tài sản chung.

-Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004346 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

-Đương sự;
-Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng